

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 71/2018/NQ-HĐND

Trà Vinh, ngày 11 tháng 7 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

**Về chính sách hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng theo
Nghị định số 68/2000/NĐ-CP và những người hoạt động
không chuyên trách cấp xã thôi việc theo nguyện vọng**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 8**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13/11/2008;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15/11/2010;

Căn cứ Bộ Luật lao động ngày 18/6/2012;

Căn cứ Luật Việc làm ngày 16/11/2013;

Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội ngày 20/11/2014;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 46/2010/NĐ-CP ngày 27/4/2010 của Chính phủ quy định về thôi việc và thủ tục nghỉ hưu đối với công chức;

Căn cứ Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 2320/TTr-UBND ngày 29/6/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về chính sách hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP và những người hoạt động không chuyên trách cấp xã thôi việc theo nguyện vọng; báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị quyết này quy định chính sách hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP và những người hoạt động không chuyên trách cấp xã thôi việc theo nguyện vọng để tổ chức thực hiện trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị sau:

a) Các cơ quan, tổ chức của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội từ tỉnh đến cấp xã.

b) Các đơn vị sự nghiệp công lập của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội từ tỉnh đến cấp huyện.

c) Các tổ chức hội có tính chất đặc thù được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao số lượng người làm việc (sau đây gọi là biên chế viên chức) và được ngân sách tỉnh cấp kinh phí để chi trả lương.

2. Khuyến khích các đơn vị sự nghiệp công lập không được cơ quan nhà nước giao biên chế viên chức áp dụng chính sách này để hỗ trợ cho người làm việc tại đơn vị thôi việc theo nguyện vọng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Nghị quyết này áp dụng đối với các đối tượng:

a) Cán bộ, công chức (kể cả công chức là người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định tại Nghị định số 06/2010/NĐ-CP ngày 25/01/2010 của Chính phủ quy định những người là công chức và Thông tư số 08/2011/TT-BNV ngày 02/6/2011 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn một số điều của Nghị định số 06/2010/NĐ-CP) từ tỉnh đến cấp xã.

b) Viên chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập được cơ quan có thẩm quyền giao biên chế viên chức.

c) Viên chức trong các tổ chức hội có tính chất đặc thù được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao biên chế viên chức.

d) Viên chức trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị đã được cơ quan có thẩm quyền giao biên chế viên chức.

đ) Viên chức làm việc theo Đề án tăng cường đội ngũ viên chức ngành nông nghiệp về công tác trên địa bàn xã, phường, thị trấn trong tỉnh Trà Vinh (phê duyệt kèm theo Quyết định số 1815/QĐ-UBND ngày 04/12/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh).

e) Người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động không xác định thời hạn theo quy định tại Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính Nhà nước, đơn vị sự nghiệp (sau đây viết tắt là lao động hợp đồng Nghị định số 68/2000/NĐ-CP).

g) Những người hoạt động không chuyên trách cấp xã (xã, phường, thị trấn).

2. Nghị quyết này không áp dụng đối với các đối tượng sau:

a) Các đối tượng thuộc chính sách tinh giản biên chế quy định tại Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế và các văn bản của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, thay thế quy định về chính sách tinh giản biên chế (nếu có).

b) Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động còn dưới 12 tháng tính đến thời điểm đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định của pháp luật.

c) Cán bộ, công chức, viên chức thuộc một trong các trường hợp sau:

- Có trình độ tiến sĩ, thạc sĩ; chuyên khoa cấp II, chuyên khoa cấp I; bác sĩ, được sĩ đại học trở lên.

- Chưa làm việc đủ thời gian cam kết với cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền khi được cử đi đào tạo, bồi dưỡng.

- Diện đào tạo theo chế độ cử tuyển chưa làm việc đủ thời gian theo quy định.

d) Các trường hợp đang bị xem xét kỷ luật, đang trong thời gian thi hành kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; chưa hoàn thành việc thanh toán các khoản tiền, tài sản thuộc trách nhiệm của cá nhân đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Điều 3. Điều kiện hỗ trợ

Trong quá trình sắp xếp, sáp nhập, hợp nhất, giải thể các cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc các đơn vị sự nghiệp công lập sắp xếp lại nhân sự để thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tài chính, tổ chức bộ máy và nhân sự hoặc cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức theo vị trí việc làm hoặc thực hiện việc giảm số lượng những người hoạt động không chuyên trách cấp xã, nếu các đối tượng tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này được xem xét, bố trí công việc khác nhưng vẫn có nguyện vọng thôi việc và được cấp có thẩm quyền đồng ý.

Điều 4. Mức hỗ trợ

1. Đối tượng thôi việc theo nguyện vọng quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ và điểm e khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này, ngoài được hưởng trợ cấp thôi việc và chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật, còn được tỉnh hỗ trợ một lần với mức 500.000 đồng/01 tháng làm việc có đóng bảo hiểm xã hội. Mức hỗ trợ tối đa không quá 150 triệu đồng/người.

2. Đối tượng thôi việc theo nguyện vọng quy định tại điểm g khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này, ngoài được hưởng trợ cấp thôi việc và chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật, còn được tỉnh hỗ trợ một lần với mức 450.000 đồng/01 tháng làm việc có đóng bảo hiểm xã hội.

3. Thời gian tính trợ cấp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này là thời gian chưa hưởng trợ cấp thôi việc hoặc chưa hưởng chế độ bảo hiểm xã hội một lần hoặc chưa hưởng chế độ phục viên, xuất ngũ.

Điều 5. Nguồn kinh phí

1. Kinh phí hỗ trợ đối với các đối tượng quy định tại điểm a, điểm c, điểm d, điểm đ, điểm e và điểm g khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này (trừ đối tượng quy định tại

điểm e khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này trong các đơn vị sự nghiệp công lập) được sử dụng từ nguồn ngân sách của tỉnh.

2. Kinh phí hỗ trợ đối với đối tượng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này và điểm e khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này trong các đơn vị sự nghiệp công lập:

a) Sử dụng từ nguồn thu của đơn vị, dự toán ngân sách được giao hàng năm (nếu có) và các nguồn kinh phí hợp pháp khác để chi trả.

b) Trường hợp các nguồn kinh phí quy định tại điểm a khoản này không đảm bảo để chi trả thì được xem xét hỗ trợ từ ngân sách tỉnh.

3. Đối với các đơn vị quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này được sử dụng từ nguồn thu và nguồn kinh phí hợp pháp khác của đơn vị để chi trả.

Điều 6. Thời gian thực hiện

Nghị quyết này được thực hiện kể từ ngày 01/8/2018 đến hết ngày 31/01/2020.

Điều 7. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện; Thường trực, các Ban HĐND tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh tỉnh Trà Vinh khóa IX, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 11/7/2018 và có hiệu lực từ ngày 21/7/2018./.

CHỦ TỊCH

Trần Trí Dũng